

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN NÔNG CÔNG
TỈNH THANH HÓA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 24/2025/HNGĐ - ST

Ngày 20 - 6 - 2025

V/v: Ly hôn và nuôi con.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NÔNG CÔNG, TỈNH THANH HOÁ

- T1 phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trịnh Thị Hà

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Lê Thị Dệt

2. Bà Bùi Thị Vân

- Thư ký phiên tòa: Bà Doãn Phương Liên - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Nông Công, tỉnh Thanh Hóa.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Nông Công, tỉnh Thanh Hóa tham gia phiên tòa: Bà Bùi Thị Duyên - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 6 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Nông Công, tỉnh Thanh Hóa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 12/2025/TLST - HNGĐ ngày 06 tháng 02 năm 2025 về việc “Ly hôn và nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 32/2025/QĐXXST - HNGĐ ngày 04/6/2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Ngô Thị T, sinh năm 1992 (có mặt)

ĐKHKT: Thôn C, xã K, huyện N, Thanh Hóa.

- Bị đơn: Anh Nguyễn Hữu T1, sinh năm 1987 (có đơn xin vắng mặt)

ĐKHKT: Thôn C, xã K, huyện N, Thanh Hóa.

Hiện đang bị tạm giam tại: Phân trại tạm giam khu vực Nông Công. Địa chỉ: Tiểu khu G, thị trấn N, huyện N, tỉnh Thanh Hóa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Tại đơn khởi kiện ngày 04 tháng 02 năm 2025, bản tự khai ngày 12 tháng 02 năm 2025 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Ngô Thị T trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Nguyễn Hữu T1 xây dựng gia đình với nhau trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân

xã K, huyện N, tỉnh Thanh Hóa vào ngày 17/7/2009. Sau khi cưới vợ chồng chung sống bình thường, đến tháng 10/2011 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn bất đồng quan điểm, không có tiếng nói chung. Anh T1 không tu chí làm ăn mà chơi bời, dẫn đến nghiện ngập phải đi cai nghiện tại cơ sở cai nghiện nhiều lần nhưng vẫn không từ bỏ. Anh T1 vi phạm pháp luật nên bị Tòa án xét xử về tội “Trộm cắp tài sản”. Đến tháng 10/2024 anh T1 chấp hành xong án trở về địa phương. Vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2011 đến nay, không ai quan tâm đến ai, vợ chồng không thể tiếp tục chung sống với nhau được nữa nên chị và anh T1 đã làm đơn xin ly hôn nhưng sau đó anh T1 đã xé đơn. Đến nay mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn nên chị làm đơn đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh T1.

- Về con chung: Chị và anh T1 có 1 con chung là Nguyễn Thị T2, sinh ngày 22/6/2010. Hiện nay chị làm công nhân, thu nhập trung bình mỗi tháng là 7.000.000đ (Bảy triệu đồng). Chị ở cùng với bố mẹ đẻ nên bố mẹ hỗ trợ chị chăm sóc con. Anh T1 không có nghề nghiệp, thu nhập ổn định, bố đẻ sức khỏe yếu nên anh T1 không đảm bảo điều kiện nuôi con. Do thời gian vợ chồng sống ly thân nên con vẫn ở với ông bà. Hiện nay cháu Nguyễn Thị T2 đang ở tuổi dậy thì nên cần chăm sóc, dạy bảo của người mẹ. Nguyên vọng của chị khi ly hôn xin được nuôi con và không yêu cầu anh T1 cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản và nợ chung: Chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Tại Biên bản tự xác minh ngày 03 tháng 4 năm 2025, ông Nguyễn Hữu Th là bố đẻ của anh Nguyễn Hữu T1 trình bày:*

Anh Nguyễn Hữu T1 là con trai của ông, có hộ khẩu thường trú tại thôn C, xã K, huyện N. Tháng 3/2025 anh T1 đã bị Công an bắt về hành vi “Trộm cắp tài sản”. Hiện đang bị tạm giam tại Phân trại tạm giam khu vực Nông Cống. Ông đã nhận được các văn bản tố tụng của Tòa án sau đó ông đã trực tiếp giao cho anh T1. Quan điểm của anh T1 và gia đình như sau:

Về hôn nhân: Anh T1 và chị T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có tổ chức đám cưới và có đăng ký kết hôn. Sau khi kết hôn anh T1 và chị T ở cùng với gia đình ông. Quá trình chung sống khi chị T sinh con được 11 tháng tuổi thì vợ chồng xảy ra mâu thuẫn nên chị T bỏ về nhà ngoại ở cho đến nay. Nguyên nhân vợ chồng mâu thuẫn là do anh T1 nghiện ma túy, hiện nay đang điều trị HIV. Quan điểm của anh T1 cũng đồng ý ly hôn.

Về con chung: Anh T1 và chị T có 1 con chung là Nguyễn Thị T2, sinh ngày 22/6/2010. Cháu T2 ở với anh T1 và ở với ông từ khi cháu 11 tháng tuổi. Quan điểm của ông và anh T1 cháu muốn ở với ai là tùy cháu.

Về tài sản và nợ chung: Anh T1 và chị T không có tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Theo Bản tự khai ngày 30 tháng 5 năm 2025 tại Phân trại tạm giam khu vực Nông Cống, bị đơn anh Nguyễn Hữu T1 trình bày:*

- Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị Ngô Thị T xây dựng gia đình với nhau trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã K, huyện N, tỉnh Thanh Hóa vào ngày 17/7/2009. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống bình thường, không có mâu thuẫn gì. Đến năm 2015 thì chị T bỏ về nhà ngoại ở. Vợ chồng sống ly thân từ đó đến nay, không quan tâm gì đến nhau. Nay chị T làm đơn xin ly hôn anh cũng đồng ý.

- Về con chung: Anh và chị T có 1 con chung là Nguyễn Thị T2, sinh ngày 22/6/2010, con ở với anh từ khi còn nhỏ cho đến nay. Nay vợ chồng ly hôn thì do con lựa chọn ở với bố hoặc mẹ, anh không tranh chấp với chị T.

- Về tài sản và nợ chung: Anh T1 không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Tại phiên tòa:*

- Chị Ngô Thị T vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện xin được ly hôn với anh T1. Về con chung: Chị T trình bày: Cháu T2 cũng đã lớn nên cháu muốn ở với ai là quyền của cháu nhưng hiện nay anh T1 đang phải chấp hành án nên chị xin được nuôi con và không yêu cầu anh T1 cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản và nợ chung: Chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Anh Nguyễn Hữu T1 có Đơn xin xét xử vắng mặt. Anh T1 đã trình bày ý kiến tại Bản tự khai ngày 30/5/2025 nên anh T1 không bổ sung ý kiến gì thêm.

** Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Nông Cống tại phiên tòa sơ thẩm:*

- Về tố tụng:

+ Về việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử: Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật trong việc xác định thẩm quyền giải quyết vụ án, xác định tư cách tố tụng của các đương sự; việc thực hiện các thủ tục tố tụng như xác minh thu thập chứng cứ, ban hành và giao các văn bản tố tụng đều đúng và đầy đủ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự (viết tắt là BLTTDS).

+ Về việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa: Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã tuân theo đầy đủ các quy định của BLTTDS.

+ Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của đương sự: Nguyên đơn và bị đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật. Bị đơn có đơn xin xét xử vắng mặt. Vì vậy, đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt bị đơn theo khoản 1 Điều 228 BLTTDS.

- Về nội dung:

+ Về hôn nhân: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; cho chị T được ly hôn anh T1.

+ Về con chung: Giao cháu Nguyễn Thị T2, sinh ngày 22/6/2010 cho chị

T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Chị T không yêu cầu anh T1 cấp dưỡng nuôi con nên không xem xét.

+ Về tài sản và nợ chung: Chị T và anh T1 không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

- Về án phí: Căn cứ Điều 147 BLTTDS; điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội: Chị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

Anh Nguyễn Hữu T1 có hộ khẩu thường trú tại thôn C, xã K, huyện N, tỉnh Thanh Hóa nên chị Ngô Thị T yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa giải quyết việc ly hôn là đúng với quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 36 và Điều 39 BLTTDS.

Anh Nguyễn Hữu T1 có đơn xin xét xử vắng mặt. Vì vậy, Tòa án xét xử vắng mặt anh T1 theo quy định tại khoản 1 Điều 228 BLTTDS.

[2]. Về nội dung:

[2. 1]. Hôn nhân giữa chị Ngô Thị T và anh Nguyễn Hữu T1 trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn là hôn nhân hợp pháp. Đánh giá về thực trạng quan hệ vợ chồng: Nguyên nhân mâu thuẫn là do trong cuộc sống vợ chồng có nhiều bất đồng quan điểm, không có tiếng nói chung. Vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2011 đến nay. Chị T xác định tình cảm vợ chồng không còn nên vẫn giữ nguyên quan điểm xin được ly hôn với anh T1, quan điểm của anh T1 cũng đồng ý ly hôn. Hội đồng xét xử xét thấy vợ chồng sống ly thân đã lâu, mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, đời sống chung đã chấm dứt. Mục đích hôn nhân là xây dựng gia đình hòa thuận, hạnh phúc không đạt được nên áp dụng Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình xử chấp nhận yêu cầu của chị T được ly hôn anh T1 là phù hợp.

[2.2]. Về con chung: Chị T và anh T1 có 1 con chung là Nguyễn Thị T2, sinh ngày 22/6/2010.

Theo Biên bản xác minh tại chính quyền địa phương, từ khi chị T và anh T1 sống ly thân thì cháu T2 ở với anh T1 và ông nội là Nguyễn Hữu Th, sinh năm 1950 tại thôn C, xã K. Hiện nay anh T1 bị nghiện ma túy, đang điều trị HIV. Tháng 3/2025 anh T1 bị Công an bắt về hành vi “Trộm cắp tài sản”, hiện đang bị tạm giam tại Phân trại tạm giam khu vực Nông Cống, Công an tỉnh Thanh Hóa.

Đối với chị T hiện đang ở với bố mẹ đẻ tại thôn C, xã K. Chị T làm công nhân, có thu nhập ổn định, trung bình là 7.000.000đ/tháng.

Hiện nay anh T1 bị Tòa án nhân dân huyện Nông Cống xét xử 33 tháng tù về tội “Trộm cắp tài sản” theo Bản án hình sự sơ thẩm số 30/2025/HS - ST ngày 17/6/2025.

Khi ly hôn chị T có nguyện vọng xin được trực tiếp nuôi dưỡng con chung. Quan điểm của anh T1 việc con ở với bố hoặc mẹ là do con lựa chọn, anh không tranh chấp quyền nuôi con với chị T. Hội đồng xét xử xét thấy chị T đảm bảo điều kiện nuôi con. Ngoài ra, gia đình bên nội và bên ngoại cũng ở gần nhau, cháu T2 đang ở lứa tuổi dậy thì nên cần sự chăm sóc, dạy bảo của người mẹ. Tuy cháu T2 có nguyện vọng xin được ở với ông nội nhưng theo quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình: *“Vợ, chồng thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ, quyền của mỗi bên sau khi ly hôn đối với con; trường hợp không thỏa thuận được thì Tòa án quyết định giao con cho một bên trực tiếp nuôi căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con;”*. Vì vậy, Hội đồng xét xử xét thấy để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của con cần giao con cho chị T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục là phù hợp. Về cấp dưỡng: Chị T không yêu cầu anh T1 cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.3]. Về tài sản và nợ chung: Chị T và anh T1 không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3]. Về án phí: Chị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 51, Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình; khoản 1 Điều 228, khoản 4 Điều 147, Điều 271, Điều 273 BLTTDS; điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Danh mục án phí, lệ phí Tòa án ban hành kèm theo Nghị quyết số 326:

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện, chị Ngô Thị T được ly hôn anh Nguyễn Hữu T1.

2. Về con chung: Giao cháu Nguyễn Thị T2, sinh ngày 22/6/2010 cho chị T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Chị T không yêu cầu anh T1 cấp dưỡng nuôi con.

Anh Nguyễn Hữu T1 có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở.

3. Về án phí: Chị Ngô Thị T phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) chị T đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Nông Cống theo biên lai thu số 0005429 ngày 06/02/2025. Chấp nhận chị T đã nộp đủ án

phí dân sự sơ thẩm.

4. Quyền kháng cáo: Chị T được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Anh T1 được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND huyện Nông Cống;
- TAND tỉnh Thanh Hóa;
- Chi cục THADS huyện Nông Cống;
- UBND xã K;
- Lưu hs, vp.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Trịnh Thị Hà